

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● ĐINH PHI HỒ - BÙI QUANG MINH
- ĐINH LÊ TUẤN KIỆT - NGUYỄN THỊ THÙY LINH

TÓM TẮT:

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là một bộ phận thiết yếu của thành phần doanh nghiệp (DN) ở các nước đang phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng, tạo ra việc làm và đóng góp cho ngân sách quốc gia. Trong giai đoạn mới hội nhập quốc tế, DNNVV thường nhỏ về quy mô vốn, công nghệ thấp và trình độ quản lý thấp, khó mà cạnh tranh với các DN lớn, tập đoàn sản xuất trong nước và các tập đoàn đa quốc gia. Nếu không có hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức thế giới như World Bank (WB), International Monetary Fund (IMF), sẽ có nguy cơ phá sản. Ở thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) cho thấy, xét theo thành phần DN, DN có quy mô lớn chỉ chiếm tỷ trọng 1,37%, còn lại là DNNVV. Hơn nữa, qua gần 17 năm phát triển (từ năm 2000), đa số DN trên địa bàn thành phố thuộc nhóm DNNVV, chiếm tỷ lệ đến 93,61%. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV còn thấp, 37,8% DN có lãi, DN bị thua lỗ chiếm 56,49%; số còn lại là các DN kinh doanh hòa vốn. Do lĩnh vực sản xuất kinh doanh của các DNNVV rất đa dạng, nghiên cứu này tập trung vào các DNNVV trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ ở TP. HCM. Nghiên cứu này tập trung vào: (i) Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV; (ii) Hàm ý chính sách nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Từ kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh DN bao gồm: Tốc độ tăng trưởng doanh thu; Số lao động của DN; Số hình thức chính sách tiếp nhận của DN; Trình độ học vấn của chủ DN; Vốn xã hội; Vốn doanh nghiệp.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, thành phố Hồ Chí Minh, hồi quy tuyến tính đa biến.

1. Giới thiệu

Các DNNVV là một bộ phận thiết yếu của thành phần DN ở các nước đang phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng, tạo ra việc làm và đóng góp cho ngân sách quốc gia (Marchesnay, M., và cộng sự, 1998; Cben, J., 2006). Trong giai đoạn mới hội nhập quốc tế,

DNNVV thường nhỏ về quy mô vốn, công nghệ thấp và trình độ quản lý thấp, khó mà cạnh tranh với các DN lớn, tập đoàn sản xuất trong nước và các tập đoàn đa quốc gia. Nếu không có hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức thế giới như WB, IMF, sẽ có nguy cơ phá sản. DNNVV ở Việt Nam hiện chiếm gần 98% số DN của Việt Nam, đóng góp

40% vào GDP, 30% vào tổng thu ngân sách nhà nước, giải quyết 50% công ăn việc làm cho xã hội (Dũng - Tú, 2017). Ở TP. HCM cho thấy, xét theo thành phần DN, DN có quy mô lớn chỉ chiếm tỷ trọng 1,37%, còn lại là DNNVV. Hơn nữa, qua gần 17 năm phát triển (từ năm 2000), đa số DN trên địa bàn thành phố thuộc nhóm DNNVV, chiếm tỷ lệ đến 93,61% (Nguyễn Bảo, 2017). Qua kết quả Tổng điều tra kinh tế TP. HCM năm 2017 cho thấy, mặc dù số lượng DN phát triển nhanh nhưng quy mô DN chủ yếu là DNNVV chiếm 97,8%; Hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV còn thấp, 37,8% DN có lãi, DN bị thua lỗ, chiếm 56,49%; số còn lại là các DN kinh doanh hòa vốn (Đình Lý, 2018). Do lĩnh vực sản xuất kinh doanh của các DNNVV rất đa dạng, nghiên cứu này tập trung vào các DNNVV trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ ở TP. HCM. Nghiên cứu này tập trung vào: (i) Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV; (ii) Hàm ý chính sách nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

2. Cơ sở lý thuyết và thực nghiệm

DNNVV là những DN có quy mô nhỏ về vốn, lao động hay doanh thu. Theo Ayyagari và cộng sự (2003), tiêu chí của WB, DNNVV (Small and Medium Enterprises, SMEs) là những DN có số lượng lao động dưới 200 người, vốn và doanh thu từ 15 triệu USD trở xuống. Ở Việt Nam, Nghị định số

39/2018/NĐ-CP (Nguyễn Xuân Phúc, 2018), DNNVV được xác định theo những tiêu chí về lao động, vốn và doanh thu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau. (Bảng 1).

Bảng 1. Tiêu chí DNNVV ở Việt Nam (2018)

Tiêu chí DNNVV	Lĩnh vực kinh doanh	
	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản và lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng	Thương mại, dịch vụ
Lao động (người)	< 200	< 100
Vốn (tỷ đồng)	< 100	< 100
Doanh thu (tỷ đồng)	< 200	< 300

Theo Hagel và cộng sự (2010), hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN (firm performance) được đo lường bởi tỷ suất lợi nhuận ròng theo doanh thu (Return on sales, ROS). Trong đó, lợi nhuận ròng là lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROS càng lớn, hiệu quả hoạt động kinh doanh càng cao.

Bảng 2. Tổng hợp các yếu tố tác động ROS

TT	Thuộc đo	Đo lường	Giá thuyết	Nguồn
1	(X1) Trình độ văn hóa của chủ DN	Cấp 1 = 1; Cấp 2 = 2; Cấp 3 = 3; Đại học = 4	+	Wynarczyk và Watson (2005); Remi và cộng sự (2010); Trương Đồng Lộc và Nguyễn Đức Trọng (2010)
2	(X2) Vốn DN	Tỷ đồng	+	Baard, V.C. và Van den Berg, A. (2004); Ari Kokko và Fredrik Sjöholm (2004); Wengel và Rodriguez (2006).
3	(X3) Số lao động của DN	Người	+	Sarder, J.H., Rosa, P. (1997); Henrik Hansen và cộng sự (2002); Beard, V.C. và Van den Berg, A. (2004); Ari Kokko và Fredrik Sjöholm (2004); Henricsson và cộng sự (2004); Wengel và Rodriguez (2006).
4	(X4) Tốc độ tăng trưởng doanh thu	%	+	Ari Kokko và Sjöholm Fredrik (1999); Beard, V.C. và Van de Berg, A. (2004); Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011)

TT	Thuộc đo	Đo lường	Giá thuyết	Nguồn
5	(X5) Tuổi doanh nghiệp	Năm	+	McGahan và Porter (1997); Wyncarczyk và Watson (2005); Remi và cộng sự (2010).
6	(X6) Vốn xã hội	Có quan hệ tốt với Hiệp hội - Tổ chức tin dụng. Có = 1; Không = 0	+	Okten, C. (2004); Wyncarczyk và Watson (2005); Minzhu; và cộng sự (2005); Lawal và cộng sự (2009); Ajam (2009); Li Xiong và Oleksandre Talavera (2010).
7	(X7) Số hình thức chính sách tiếp nhận của DN	Hơn 3 chính sách = 1, Khác = 0	+	Griffin (1999); Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011), Phan Thị Minh Lý (2011); Kreston (2016).
		Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ: (1) Hỗ trợ vay vốn; (2) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; (3) Đấu thầu các dự án công; (4) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; (5) Ưu đãi thuế nhập khẩu; (6) Hỗ trợ mặt bằng; (7) Hỗ trợ xúc tiến, mở rộng thị trường.		Văn bản: Nghị định số 56/2009/NĐ-CP; Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/04/2013; Thông tư số 119/2015/TT-BTC ngày 12/08/2015; Thông tư số 13/2015/TT-BKHĐT ngày 28/10/2015, Thông tư số 37/2016/TT-BTC ngày 29/02/2016.

Theo Qigui Liu và cộng sự (2011), tỷ suất lợi nhuận ròng theo tổng tài sản DN (Return on Assets, ROA) cũng là thước đo hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN, vì tài sản được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động kinh doanh. Nó xác định liệu công ty có thể tạo ra lợi nhuận tương xứng cho các tài sản hay không thay vì từ doanh thu. Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản đầu tư mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROA càng lớn, hiệu quả hoạt động kinh doanh càng cao.

Tuy nhiên theo Saad và Patel (2006); Ferguson và Tom Cox (1993); Rosli (2011), đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, qui mô tài sản nhỏ, nên ROS là thước đo phù hợp hơn khi đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của SMEs.

Trong thực nghiệm,

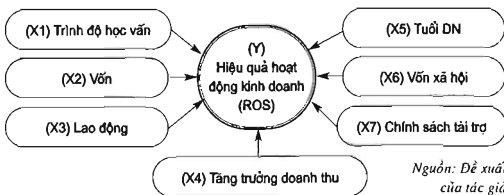
có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN. (Bảng 2).

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ ở TP.HCM như Hình 1:

Giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết 1 (H1): Không có tương quan giữa trình độ học vấn của chủ DN và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của tác giả

Giải thuyết 2 (H2): Không có tương quan giữa quy mô lao động và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giải thuyết 3 (H3): Không có tương quan giữa quy mô lao động và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giải thuyết 4 (H4): Không có tương quan giữa tăng trưởng doanh thu và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giải thuyết 5 (H5): Không có tương quan giữa tuổi doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giải thuyết 6 (H6): Không có tương quan giữa vốn xã hội của DN và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Giải thuyết 7 (H7): Không có tương quan giữa hồ trợ chính sách của chính phủ và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy đa biến, với dữ liệu khảo sát 140 DNNVV trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ trong năm 2018 ở TP.HCM. Phương pháp lấy mẫu phi xác suất, chọn những DN cho phép khảo sát (theo danh sách của Cục Thống kê TP.HCM). Với Bảng câu hỏi thiết kế sẵn, thông qua Email, với 200 DN, kết quả 150 bảng câu hỏi được trả lời, nhưng có 140 bảng trả lời đáp ứng yêu cầu dữ liệu.

3. Kết quả nghiên cứu

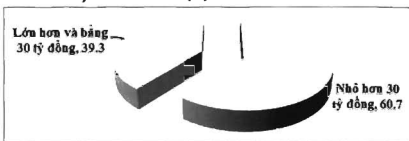
3.1. Quy mô vốn DN

Trong Hình 2, tỷ lệ DNNVV có quy mô vốn < 30 tỷ đồng chiếm 60,7% trong mẫu khảo sát. Tỷ lệ DNNVV có quy mô vốn trong khoảng [30 tỷ đồng - 50 tỷ đồng] chiếm 39,3%. Quy mô vốn trung bình của DN là 30 tỷ đồng.

Trong Hình 3, tỷ lệ DNNVV có quy mô lao động < 50 người chiếm 58,6% trong mẫu khảo sát. Tỷ lệ DNNVV có quy mô lao động trong khoảng [50 - 70 người] chiếm 41,4%. Quy mô lao động trung bình của DN là 51 người.

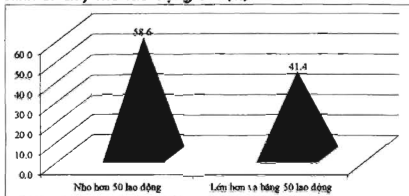
Trong Hình 4, tỷ lệ chủ DNNVV có trình độ học vấn cấp I & II chiếm 64% trong mẫu khảo sát. Tỷ lệ chủ DNNVV có trình độ học vấn cấp III chiếm 25%; trình độ đại học là 11%.

Hình 2: Quy mô vốn DN (%)



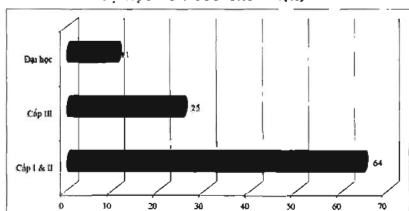
Nguồn: Tác giả xử lý từ nguồn khảo sát (2017)

Hình 3: Quy mô lao động DN (%)



Nguồn: Tác giả xử lý từ nguồn khảo sát (2017)

Hình 4: Trình độ học vấn của chủ DN (%)



Nguồn: Tác giả xử lý từ nguồn khảo sát (2017)

3.2. Kết quả của mô hình hồi quy

Theo Green (1991), Bảng 3 cho kết quả có 6 biến đảm bảo có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy trên 90% (Ngoại trừ biến tuổi DN); R^2 hiệu chỉnh = 58,6% (58,6% thay đổi ROS được giải thích bởi 7 biến độc lập); Theo Fomby, T.B. và cộng sự (1984), Giá trị thống kê Durbin - Watson = 2,109 (Không có hiện tượng tự tương quan phần dư); VIF < 10 (Không có hiện tượng cộng tuyến của các biến độc lập).

Sử dụng kiểm định White (White, 1980) đối với phương sai phần dư.

Bảng 3. Hệ số hồi quy

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Toler.	VIF
(Constant)	-88,161	20,392		-4,323	0,000		
(X2) Von doanh nghiệp (Ty dong)	0,354	0,190	0,105	1,867	0,064	0,937	1,067
(X4) Toc do tang truong doanh thu (%)	0,229	0,025	0,604	9,157	0,000	0,685	1,459
(X5) Tui doanh nghiệp (Năm)	0,012	0,022	0,031	0,556	0,579	0,945	1,059
(X6) Von xa hoi	4,632	2,622	0,120	1,767	0,080	0,643	1,556
(X7) So hinh thuc chinh sach tiep nhan cua DN	6,314	2,702	0,161	2,337	0,021	0,627	1,594
(X3) So lao dong cua DN (NGUOI)	1,149	0,360	0,184	3,190	0,002	0,895	1,118
(X1) Trinh do van hoa cua chu DN	3,189	1,330	0,156	2,398	0,018	0,704	1,421
R ² hiệu chỉnh	0,586						
ANOVA							
Giá trị F	29,086						
Sig.	0,000						
Durbin - Watson	2,109						

Mô hình hồi quy phụ:

$$\text{USQUARE} = B_0 + B_1X1 + B_2X2 + B_3X3 + B_4X4 + B_5X5 + B_6X6 + B_7X7 + B_8X1S + B_9X2S + B_{10}X3S + B_{11}X4S + B_{12}X5S + B_{13}X6S + B_{14}X7S + B_{15}\text{CROSSP}$$

Trong đó:

USQUARE: Phần dư bình phương

X1S: X1 bình phương; X2S: X2 bình phương;

CROSSP:

Tích chéo (X1*X2*X3*X4*X5*X6*X7)

Hệ số White = $n \cdot R^2$ hiệu chỉnh = $140 \cdot 0,106 = 14,48$

Tra bảng số Chi bình phương, với 15 biến độc lập và mức tin cậy 99%, giá trị thống kê bảng = 30,58. Như vậy, hệ số White < Giá trị tới hạn của Chi bình phương. Do đó, không có hiện tượng sai phần dư thay đổi.

Thông qua 6 kiểm định trên, mô hình khẳng định có 6 yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận theo doanh thu (ROS): X1, X2, X3, X4, X6, X7.

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy phụ

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error	Change Statistics					Durbin -Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.435a	0.19	0.106	5.1897	0.19	2.267	13	126	0.01	2.242

a. Predictors: (Constant), CROSSP, X4S, (X3) So lao dong cua DN (NGUOI), X2S, X6S, X5S, X1S, X7S, (X4) Toc do tang truong doanh thu (%), (X1) Trinh do van hoa cua chu DN, (X5) Tui doanh nghiệp (Năm), (X2) Von doanh nghiệp (Ty dong), X3S

b. Dependent Variable. USQUARE

Bảng 5. Mức độ tác động của các yếu tố

Các biến độc lập	Bêta	%	Vị trí tác động
Vốn doanh nghiệp	0,11	7,9	6
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	0,60	45,4	1
Vốn xã hội	0,12	9,0	5
Số hình thức chính sách tiếp nhận của DN	0,16	12,1	3
Số lao động của DN	0,18	13,8	2
Trình độ học vấn của chủ DN	0,16	11,7	4
Tổng	1,33	100	

Mức độ tác động theo thứ tự từ lớn đến nhỏ nhất: Tốc độ tăng trưởng doanh thu; Số lao động của DN; Số hình thức chính sách tiếp nhận của DN; Trình độ học vấn của chủ DN; Vốn xã hội; Vốn doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu khẳng định 6 vấn đề cần quan tâm giải quyết:

Một là, tập trung nâng cao tốc độ tăng trưởng doanh thu của DN. Doanh thu mở rộng trên cơ sở mở rộng thị trường, nhất là mở rộng các điểm giao dịch ở các huyện ngoại thành TP.HCM, và các địa phương vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Khai thác lợi thế TP.HCM trong vùng kinh tế trọng điểm).

Hai là, mở rộng quy mô lao động của DN. Quy mô lao động của DNNVV còn thấp, đang tác động cùng chiều đến ROS. Chính phủ nên quan tâm đến chính sách giảm thuế thu nhập cho các DNNVV để khuyến khích các DN tham gia giải quyết việc làm cho xã hội.

Ba là, nhanh chóng tiếp cận các chính sách của

Chính phủ hỗ trợ cho các DNNVV. Đặc biệt là các chính sách: Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; Đấu thầu các dự án công; Ưu đãi thuế nhập khẩu; Hỗ trợ mặt bằng và hỗ trợ xúc tiến, mở rộng thị trường.

Bốn là, nâng cao trình độ học vấn của chủ DN. Chủ DNNVV là những người có bản lĩnh kinh doanh, tự đương đầu với thị trường, tự nâng cao trình độ qua học từ thực tiễn, đặc biệt có năng lực riêng từ truyền thống gia đình. Chính phủ nên có chương trình đào tạo riêng, nhất là học tập, tham quan từ nước ngoài nhằm giúp các DNNVV ở Việt Nam có thêm năng lực quản lý DN.

Năm là, DN nên nhanh chóng mở rộng vốn xã hội. Tích cực và chủ động tham gia các Hiệp hội DN, các tổ chức tư vấn, các Hiệp hội Ngân hàng, các tổ chức xã hội.

Sáu là, mở rộng vốn doanh nghiệp. Mở rộng vốn thông qua tiếp cận các dự án chính phủ, chương trình cho vay ưu đãi của chính phủ và các tổ chức tín dụng thế giới, Tổ chức Phi chính phủ (NGO) ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ajam, O., and Tijani, G. (2009). *The Role of Social Capital in Access to Microcredit in Ekiti Sta, Nigeria. Pakistan Journal of Social Sciences*, 6(3): 125 - 132.
2. Ari Kokko and Fredrik Sjöholm (2004). *The Internationalization of Vietnamese SMEs. Stockholm School of Economics. Asian Economic Papers*, 4(1).
3. Baard, V.C., and Van den Berg, A. (2004). *Interactive Information Consulting System for South African Small Businesses. South African Journal of Information Management*, 6(2).
4. Chen, J. (2006). *Development of Chinese small and medium - sized enterprises. Journal of Small Business and Enterprises Development*, 13(2): 140-147.
5. Ferguson, P.R. (1993). *Industrial economics: issues and perspectives. Hong Kong: Macmillan.*

6. Griffin, K. (1999). *Social policy in Kazakhstan during the economic transition*. *International Journal of Social Economics*, 26(1/2/3): 134-157.
7. Kreston (2016). *Các ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Truy xuất từ <https://www.kreston.vn/vn/blog/ho-tro-dich-vu/tong-hop-cac-uu-dai-va-ho-tro-cua-nha-nuoc-doi-voi-doanh-nghiep-nho-va-vua.html/>.
8. Lawal, J.O., Ajani, O.I.Y., Omonona, B.T., and Oni, O.A. (2009). *Effects of cosial capital on credit access among Cocoa Farming Households in osunstate, Negeria*. *American Journal*, 4(4): 184-191.
9. Li Xiong and Oleksandr Talavera (2010). *Social capital and access to bank financing: The case of Chinese entrepreneurs*. *Financial Economics Working Paper, Series 019*.
10. McGahan, A.M., Porter, M.E. (1997) *How much does industry matter, really?*. *Strat. Manage J.*, 18: 15-30.
11. Minzhu, Robert, C.C., Rajendar Garg (2005). *Assessing the environment for small and medium enterprises success in Sichuan, China*. *International Journal of Commerce and Management*, 15(3/4): 243-254.
12. Marchesnay, M. và cộng sự (1998). *Les PME Bilan et Perspectives*. Edition Economica.
13. Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011). *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ*. *Tạp chí Khoa học - ĐH Cần Thơ*, 2011(19b): 122-129.
14. Okten, C. (2004). *Social Networks and Credit access in Indonesia*. *World Development*, 32(7): 1225-1246.
15. Phan Thị Minh Lý (2011). *Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế*. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - ĐH Đà Nẵng*, 2(43).
16. Remi, A.J., Adegoke A.A.I, Opoola, N.A. (2010). *Impact of Socio-Economic Factors on the Performance of Small-Scale Enterprises in Osun State, Nigeria* *International Business Research*, 3(2).
17. Rosli, M.M. (2011). *Determinants of small and medium enterprises performance in the Malaysian auto-parts industry*. *African Journal of Business Management*, 5(20): 8235-8241.
18. Saad, M., Patel, B. (2006). *An investigation of supply chain performance measurement in the Indian automotive sector*. *Benchmark Int. Journal*, 13(1/2): 36-53.
19. Wengel, J., Rodriguez, E. (2006). *SME export performance in Indonesia after the crisis*. *Small Bus. Econ.*, 26: 25-37.
20. Wyncarczyk, P., Watson, R. (2005). *Firm growth and supply chain partnership: An empirical analysis of U.K. SME subcontractors*. *Small Bus. Econ.*, 24: 39-51.

Ngày nhận bài: 3/7/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/7/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 23/7/2019

Thông tin tác giả:

1. PGS.TS. ĐÌNH PHI HỒ
Trưởng Đại học Phan Thiết

2. TS. BÙI QUANG MINH
Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

3. ThS. ĐÌNH LÊ TUẤN KIẾT
Công ty Tài chính HDSS

4. ThS. NGUYỄN THỊ THÙY LINH
Công ty TNHH ACS

**IMPROVING THE BUSINESS PERFORMANCE
OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES
IN HO CHI MINH CITY**

● Assoc.Prof.Ph.D **DINH PHI HO**
Phan Thiet University

● Ph.D **BUI QUANG MINH**
Trade and Industry Department of Binh Phuoc Province

● Master. **DINH LE TUAN KIET**
HDSS Finacne Company

● Master. **NGUYEN THI THUY LINH**
ACS Co.,Ltd

ABSTRACT:

Small and medium-sized enterprises (SMEs) are an essential part of the enterprise community in developing countries and play an important role in promoting growth, creating jobs and contributing to the national budget. In the innitial stage of the international integration process, SMEs often lacks capital, advanced technology, management expertise and it is difficult for them to compete with large enterprises, domestic manufacturing groups and multinational corporations. Without the support of the Government and world organizations such as the World Bank and IMF, SMEs will face a risk of bankruptcy. In Ho Chi Minh City, large-scale enterprises account for only 1.37% of total enterprises while the rest are SMEs. Moreover, after nearly 17 years of development (since 2000), most businesses located in the city are operating under the SMEs, accounting for 93.61% of total businesses. However, the business performance of SMEs is still low. 37.8% of enterprises record profits while 56.49% of enterprises suffer lossess. Due to the diverse production and business sectors of SMEs, this study focuses on SMEs specializing in Trade and Services sector in Ho Chi Minh City. This study focuses on (i) Factors affecting the business performance of SMEs and (ii) Policy implication to improve the business performance. Based on results of multivariate linear regression analysis, factors affecting the business performance of SMEs include: Revenue growth rate; Number of employees; Number of forms of receiving policies of enterprises; Education level of business owners; Social capital and Enterprise's capital.

Keywords: Small and medium-sized enterprises; Ho Chi Minh City; multivariate linear regression.